

Năm học: 2024-2025
Trường Tiểu học xã Pom Lót

[illegible]

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
10. Giáo dục thể chất	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Hoàn thành tốt		349	64	34	23	10	5		74	48	16	9	2		57	26	24	10			83	43	35	20	4		71	43	25	14	3	
Hoàn thành		189	31	12	15	7	3	1	41	16	20	10	1	2	45	21	25	9		2	30	13	14	5	5		42	24	19	10	3	
Chưa hoàn thành		1							1																							
11. TH-CN (Công nghệ)	328	328													102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Hoàn thành tốt		216													57	27	22	9			84	47	33	21	4		75	49	24	15	3	
Hoàn thành		112													45	20	27	10		2	29	9	16	4	5		38	18	20	9	3	
Chưa hoàn thành																																
12. TH-CN (Tin học)	539	328													102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Hoàn thành tốt		227													61	27	27	10			89	50	33	21	4		77	50	26	16	3	
Hoàn thành		101													41	20	22	9		2	24	6	16	4	5		36	17	18	8	3	
Chưa hoàn thành																																
13. Ngoại ngữ	539	495	71	35	16	7		1	96	54	16	9		1	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Hoàn thành tốt		311	43	28	10	4			65	44	7	5		1	60	26	27	10			75	41	32	19	4		68	43	23	14	3	
Hoàn thành		181	26	6	5	3		1	30	10	9	4			42	21	22	9		2	38	15	17	6	5		45	24	21	10	3	
Chưa hoàn thành		3	2	1	1				1																							
14. Tiếng dân tộc	539																															
Hoàn thành tốt																																
Hoàn thành																																
Chưa hoàn thành																																
II. Năng lực cốt lõi																																
Năng lực chung																																
Tự chủ và tự học	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		348	61	35	22	10	5		71	47	15	10	2		56	25	23	9			75	42	33	20	4		85	58	26	17	3	
Đạt		186	32	10	15	7	3	1	42	16	19	8	1	2	46	22	26	10		2	38	14	16	5	5		28	9	18	7	3	
Cần cố gắng		5	2	1	1				3	1	2	1																				
Giao tiếp và hợp tác	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		354	60	34	23	10	5		71	48	14	9	2		60	27	26	11			77	45	33	21	4		86	57	26	17	3	
Đạt		180	33	11	14	7	3	1	42	15	20	9	1	2	42	20	23	8		2	36	11	16	4	5		27	10	18	7	3	
Cần cố gắng		5	2	1	1				3	1	2	1																				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		324	58	34	22	10	5		68	46	13	8	2		58	26	25	10			72	40	32	19	4		68	43	20	11	3	
Đạt		210	35	11	15	7	3	1	45	17	21	10	1	2	44	21	24	9		2	41	16	17	6	5		45	24	24	13	3	
Cần cố gắng		5	2	1	1				3	1	2	1																				
Năng lực đặc thù																																
Ngôn ngữ	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		346	59	35	22	11	5		70	47	13	8	2		59	27	26	11			76	44	33	21	4		82	56	25	16	3	
Đạt		189	35	11	15	6	3	1	43	16	21	10	1	2	43	20	23	8		2	37	12	16	4	5		31	11	19	8	3	
Cần cố gắng		4	1		1				3	1	2	1																				
Tính toán	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	

	ST số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
Tốt		343	61	34	23	10	5	1	69	45	14	8	2		60	27	24	10			74	41	32	19	4		79	50	25	14	3	
Đạt		191	33	11	15	7	3		44	18	20	10	1	2	41	19	24	8		2	39	15	17	6	5		34	17	19	10	3	
Cần cố gắng		5	1	1					3	1	2	1			1	1	1	1														
Tin học	328	328													102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		221													59	27	25	10			81	45	32	20	4		81	53	25	15	3	
Đạt		107													43	20	24	9		2	32	11	17	5	5		32	14	19	9	3	
Cần cố gắng																																
Công nghệ	328	328													102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		217													59	27	25	10			78	43	32	20	4		80	52	26	16	3	
Đạt		111													43	20	24	9		2	35	13	17	5	5		33	15	18	8	3	
Cần cố gắng																																
Khoa học	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		359	61	35	21	10	5		68	45	13	8	2		59	27	25	10			82	44	33	20	4		89	58	29	18	3	
Đạt		177	34	11	17	7	3	1	45	18	21	10	1	2	43	20	24	9		2	31	12	16	5	5		24	9	15	6	3	
Cần cố gắng		3							3	1	2	1																				
Thẩm mĩ	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		340	61	36	22	11	5		68	46	13	8	2		58	26	25	10			78	44	33	21	4		75	49	23	13	3	
Đạt		196	34	10	16	6	3	1	45	17	21	10	1	2	44	21	24	9		2	35	12	16	4	5		38	18	21	11	3	
Cần cố gắng		3							3	1	2	1																				
Thể chất	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		350	64	34	23	10	5		68	45	13	8	2		59	27	25	10			82	43	34	20	4		77	46	26	14	3	
Đạt		187	31	12	15	7	3	1	46	18	21	10	1	2	43	20	24	9		2	31	13	15	5	5		36	21	18	10	3	
Cần cố gắng		2							2	1	2	1																				
III. Phẩm chất chủ yếu																																
Yêu nước	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Đạt																																
Cần cố gắng																																
Nhân ái	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		532	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	98	46	45	18		2	111	54	49	25	9		112	66	43	23	6	
Đạt		7													4	1	4	1			2	2					1	1	1	1		
Cần cố gắng																																
Chăm chỉ	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		354	66	36	21	10	5	1	73	48	13	8	2		61	27	28	11		1	77	42	34	20	4		77	49	27	16	3	
Đạt		182	29	10	17	7	3		40	15	21	10	1	2	41	20	21	8		1	36	14	15	5	5		36	18	17	8	3	
Cần cố gắng		3							3	1	2	1																				
Trung thực	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		424	81	41	28	14	5	1	89	54	18	10	2	1	60	27	27	11		1	91	50	43	25	9		103	63	40	22	6	
Đạt		115	14	5	10	3	3		27	10	18	9	1	1	42	20	22	8		1	22	6	6				10	4	4	2		
Cần cố gắng																																

	Sĩ số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
Trách nhiệm	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Tốt		351	69	37	22	11	5	1	72	47	13	8	2		58	26	25	10			76	43	34	20	4		76	50	26	17	3	
Đạt		188	26	9	16	6	3		44	17	23	11	1	2	44	21	24	9		2	37	13	15	5	5		37	17	18	7	3	
Cần cố gắng																																
IV. Đánh giá KQGD	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
- Hoàn thành xuất		147	26	14	7	3	3		40	28	7	4	2		25	14	9	4			32	17	15	8	3		24	11	4	2	2	
- Hoàn thành tốt☐		151	27	19	12	6	2		25	16	5	3			33	12	16	6			33	19	14	9	1		33	22	14	8	1	
- Hoàn thành☐		235	40	12	18	8	3	1	48	19	22	11	1	2	43	20	23	8		2	48	20	20	8	5		56	34	26	14	3	
- Chưa hoàn thành☐		6	2	1	1				3	1	2	1			1	1	1	1														
V. Khen thưởng		295	55	34	21	10	5		65	44	12	7	2		58	26	25	10			60	31	28	16	4		57	33	18	10	3	
- Giấy khen cấp trường		295	55	34	21	10	5		65	44	12	7	2		58	26	25	10			60	31	28	16	4		57	33	18	10	3	
- Giấy khen cấp trên																																
VI. HSDT được trợ giảng																																
VII. HS.K.Tật		5	1					1	2		1			2	2	1	2	1		2												
VIII. HS bỏ học kỳ II																																
+ Hoàn cảnh GDKK																																
+ KK trong học tập																																
+ Xa trường, đi lại K.khăn																																
+ Thiên tai, dịch bệnh																																
+ Nguyên nhân khác																																
IX. Chương trình lớp học☐	539	539	95	46	38	17	8	1	116	64	36	19	3	2	102	47	49	19		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Hoàn thành☐	533	533	93	45	37	17	8	1	113	63	34	18	3	2	101	46	48	18		2	113	56	49	25	9		113	67	44	24	6	
Chưa hoàn thành☐	6	6	2	1	1				3	1	2	1			1	1	1	1														

Pom Lót, ngày 30 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu